

ĐẠI HỌC HUẾ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU KHỐI V

(Kèm theo Quyết định số 25.../QĐ-HĐTS ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi	Điểm
1	330572	HOÀNG TRƯỜNG AN	8/9/2000	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.0
2	330573	BÙI THỊ HUYỀN AN	18/10/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	5.5
3	330574	ĐỖ THỊ NGỌC ANH	21/04/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	9.25
4	330575	NGÔ VIỆT QUYỀN ANH	03/01/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.25
5	330576	ĐÀO HỮU BẢO	19/10/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.5
6	330577	TRẦN THỊ DIỆU BÌNH	21/07/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	9.0
7	330578	NGUYỄN HOÀI CHÂU	19/05/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.0
8	330579	TRẦN PHƯƠNG CHI	25/04/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.25
9	330580	DƯƠNG ĐÌNH THÀNH ĐẠT	08/08/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.5
10	330581	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	15/01/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.5
11	330582	PHAN ĐỨC	15/06/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.75
12	330583	ĐẶNG THỊ THÚY DUNG	21/11/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.75
13	330584	TRƯƠNG VĂN DƯƠNG	12/03/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.25
14	330585	TRẦN VĂN DUY	06/07/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.5
15	330586	NGUYỄN PHƯỚC HIỆP	09/07/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.75
16	330587	PHAN XUÂN HIẾU	05/01/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.5
17	330588	VÕ TRUNG HIẾU	01/09/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	
18	330589	NGUYỄN NGỌC HIẾU	13/01/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.0
19	330590	HOÀNG GIA HUÂN	05/11/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	9.25
20	330591	LÊ VĂN HÙNG	18/01/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.25
21	330592	NGUYỄN NGỌC HÙNG	22/04/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.5
22	330593	NGUYỄN XUÂN HUY	06/01/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.75
23	330594	LÊ ĐÌNH HUY	08/04/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.25
24	330595	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	20/01/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.75
25	330596	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	06/12/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	5.5
26	330597	PHAN VĂN KHẢI	07/06/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.0
27	330598	ĐẶNG ĐỨC XUÂN KHANH	03/11/2000	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.75

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi	Điểm
28	330599	NGUYỄN LƯƠNG TUẤN KIẾT	01/02/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.0
29	330600	LÊ QUANG ANH KIẾT	10/05/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.5
30	330601	NGUYỄN QUỐC LẬP	14/06/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	5.5
31	330602	NGUYỄN TRẦN MINH LỘC	05/10/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.0
32	330603	TRẦN VĂN HẢI LONG	20/08/2000	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.5
33	330604	ĐINH THÀNH LONG	23/04/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.75
34	330605	TRẦN CÔNG NHẬT LONG	21/09/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.75
35	330606	LÊ NGUYỄN NGUYỄN LƯU	20/05/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.5
36	330607	LÊ NGỌC MINH	25/03/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	9.0
37	330608	LÊ THỊ NHƯ MỘNG	05/06/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.75
38	330609	NGUYỄN HOÀNG NHẬT QUYÊN	25/08/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.5
39	330610	NGUYỄN QUANG NHÃ	11/04/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.0
40	330611	PHẠM NGỌC NHẬT	14/03/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.0
41	330612	TRẦN ĐỨC NHẬT	28/08/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.5
42	330613	LÊ NGỌC THUY NHI	04/01/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.5
43	330614	ĐOÀN THỊ Ý NHI	15/05/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.5
44	330615	NGUYỄN PHÚC	13/12/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.25
45	330616	NGUYỄN ĐÔNG QUÂN	14/03/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.0
46	330617	HOÀNG NGỌC QUÝ	01/06/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.0
47	330618	LÊ NGUYỄN TÀI	15/03/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	
48	330619	NGUYỄN HUY TÂM	21/09/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.0
49	330620	HỒ ĐĂNG TÂN	08/07/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.5
50	330621	NGUYỄN VĂN TÂY	03/08/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.0
51	330622	NGUYỄN XUÂN THẮNG	28/08/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.5
52	330623	TRẦN NGỌC NGUYỄN THẮNG	08/02/2000	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.5
53	330624	HÀ NHẬT THANH	06/05/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	
54	330625	HỒ VĂN THIÊN	01/06/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.0
55	330626	LÊ PHAN NGỌC THIÊN	24/07/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.0
56	330627	ĐẶNG HỮU THỊNH	17/04/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.25
57	330628	TRẦN VINH BÌNH THÔNG	26/10/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.0
58	330629	TRƯƠNG VĂN MINH THUẬN	30/04/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.25
59	330630	NGÔ THỊ THU THUY	15/7/2000	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.0
60	330631	LÊ ĐÌNH TIẾN	17/11/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.25
61	330632	HOÀNG ĐÌNH TIẾN	29/03/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.5

VI HỌC
HUE

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi	Điểm
62	330633	NGUYỄN VĂN TÔN	11/03/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	9.0
63	330634	TRẦN THỊ TRÂN	28/06/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.75
64	330635	TRẦN THỊ THỦY TRANG	05/08/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.75
65	330636	NGUYỄN ĐÌNH ANH TÚ	21/07/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.75
66	330637	HOÀNG NGỌC ANH TUẤN	11/07/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.5
67	330638	PHẠM TUẤN	15/11/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.75
68	330639	QUỲ TƯỜNG	02/10/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.75
69	330640	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	24/12/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.5
70	330641	PHẠM MINH VŨ	15/03/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	9.5
71	330642	PHAN VĂN LONG VŨ	10/07/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.5
72	330643	NGUYỄN NHẬT VY	01/03/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	9.0
73	330644	LƯU THỊ NHƯ Ý	03/07/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	8.5
74	330645	ĐOÀN NGỌC NHƯ Ý	27/07/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	6.25
75	330646	HỒ QUỲ TRỌNG	25/10/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	4.0
76	330648	PHAN THẾ ANH	20/06/2001	Vẽ Mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật)	7.5

Ghi chú: Điểm môn Vẽ Mỹ thuật chính là điểm năng khiếu của khối V

Thừa Thiên Huế, ngày tháng 7 năm 2019

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

ĐẠI HỌC
HUẾ

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh

ĐẠI HỌC HUẾ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU KHỐI T

(Kèm theo Quyết định số 25.../QĐ-HĐTS ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Điểm NK
1	330526	NGUYỄN THỊ KIM ANH	31/01/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
2	330527	NGUYỄN VĂN CẨM	23/08/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
3	330528	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	21/05/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
4	330529	NGUYỄN QUANG ĐẠI	18/09/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
5	330530	NGUYỄN TẤN ĐẠT	17/04/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
6	330531	LÊ THÀNH ĐẠT	13/09/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	8.0	9
7	330532	LÊ QUANG ĐOAN	18/02/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
8	330533	NGUYỄN SĨ ĐỨC	18/09/2001	Bật xa tại chỗ	9.0	Chạy 100m	9.0	9
9	330534	NGUYỄN XUÂN HẢI	21/08/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
10	330535	LÊ VĂN HẢI	24/02/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
11	330536	NGUYỄN THỊ MỸ HẢO	04/01/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	9.0	9.5
12	330537	TRẦN NGỌC TRUNG HIẾU	05/08/2001	Bật xa tại chỗ	5.0	Chạy 100m	8.0	7
13	330538	NGUYỄN TRUNG HIẾU	14/03/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
14	330539	LÊ HẢI GIA HIẾU	19/09/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
15	330540	VÕ ĐẠI HÒA	15/02/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
16	330541	NGUYỄN HOÀNG	15/05/2001	Bật xa tại chỗ	7.0	Chạy 100m	10	9
17	330542	HỒ VĂN HÒI	20/1/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
18	330543	TRẦN KIM HƯNG	14/12/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
19	330544	NGUYỄN PHƯỚC BẢO LONG	17/06/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	8.0	9

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Điểm NK
20	330545	LA NHẬT LONG	13/02/2000	Bật xa tại chỗ	7.0	Chạy 100m	9.0	8
21	330546	TRẦN THỊ MỘNG MƠ	24/06/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
22	330547	NGUYỄN ĐÌNH NHẬT NGUYỄN	19/03/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
23	330548	TRẦN QUỐC NHẬT	24/03/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
24	330549	TRẦN ANH PHÁP	02/05/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
25	330550	ĐỖ HUỖNH TẤN PHÁT	04/11/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
26	330551	NGUYỄN PHƯỚC HÙNG PHÚ	08/03/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
27	330552	NGUYỄN ĐẠI HỒNG PHÚC	25/11/2000	Bật xa tại chỗ	8.0	Chạy 100m	9.0	8.5
28	330553	BÙI QUANG PHƯỚC	20/7/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
29	330554	NGUYỄN ĐẮC PHƯƠNG	06/10/2001	Bật xa tại chỗ	7.0	Chạy 100m	8.0	7.5
30	330555	TRẦN VIỆT DUY QUÂN	09/05/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
31	330556	NGUYỄN BÁ QUÂN	23/09/1999	Bật xa tại chỗ	9.0	Chạy 100m	8.0	8.5
32	330557	TRẦN ĐÌNH MINH QUANG	01/01/2001	Bật xa tại chỗ	9.0	Chạy 100m	10	9.5
33	330558	TRẦN VĂN QUÝ	14/6/2001	Bật xa tại chỗ	9.0	Chạy 100m	8.0	8.5
34	330559	NGÔ KIM QUYỀN	11/10/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	9.0	9.5
35	330560	HỒ VĂN RIN	10/07/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
36	330561	NGUYỄN HỒNG SƠN	20/07/2001	Bật xa tại chỗ	9.0	Chạy 100m	9.0	9
37	330562	NGUYỄN NGỌC ANH TÀI	07/08/2001	Bật xa tại chỗ	7.0	Chạy 100m	10	9
38	330563	PLOONG THẮNG	11/05/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
39	330564	LÊ ĐÌNH THỊNH	30/04/2001	Bật xa tại chỗ	8.0	Chạy 100m	10	9
40	330565	ĐẶNG THỊ THANH THÚY	13/03/2001	Bật xa tại chỗ	8.0	Chạy 100m	8.0	8
41	330566	TRẦN THỊ PHƯƠNG THỦY	24/11/2001	Bật xa tại chỗ	7.0	Chạy 100m	7.0	7
42	330567	ĐÌNH VIỆT THANH TÍN	16/02/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
43	330568	TRẦN THỊ TOÀN	18/03/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	9.0	9.5



Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Điểm NK
44	330569	NGUYỄN VĂN ĐỨC TRÍ	19/11/2001	Bật xa tại chỗ		Chạy 100m		
45	330570	LÊ DUY TRUNG	08/04/2001	Bật xa tại chỗ	9.0	Chạy 100m	8.0	8.5
46	330571	NGUYỄN LÊ XUÂN TRUNG	27/09/2001	Bật xa tại chỗ	9.0	Chạy 100m	10	9.5
47	330649	A RẤT BÊ	27/09/2001	Bật xa tại chỗ	9.0	Chạy 100m	10	9.5
48	330650	COOR KHÊ	28/11/2001	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10
49	330651	ALĂNG THANH PHONG	25/09/2000	Bật xa tại chỗ	10	Chạy 100m	10	10

Ghi chú: Điểm NK (Điểm năng khiếu) = Điểm môn thi 1 x 0,4 + Điểm môn thi 2 x 0,6 (làm tròn đến 0,5) 

Thừa Thiên Huế, ngày tháng 7 năm 2019

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Linh

ĐẠI HỌC HUẾ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU KHỐI N

(Kèm theo Quyết định số 25.../QĐ-HĐTS ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm
1	330452	HỒ THỊ HẠ TUYẾT	30/12/2001	Cao độ, Tiết tấu	9	Hát	9
2	330488	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	24/09/2001	Cao độ, Tiết tấu		Hát	
3	330489	NGUYỄN LÊ HÀ ANH	21/12/2001	Cao độ, Tiết tấu	9	Hát	10
4	330490	CHU MẠNH CƯỜNG	06/09/1995	Cao độ, Tiết tấu	9	Hát	8.7
5	330491	PHẠM XUÂN ĐỨC	06/09/2000	Cao độ, Tiết tấu	9	Hát	9
6	330492	LÊ VĂN DŨNG	10/12/2001	Cao độ, Tiết tấu		Hát	
7	330493	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	16/9/2001	Cao độ, Tiết tấu	8	Hát	9
8	330494	TRẦN THỊ SONG HẠ	22/04/1999	Cao độ, Tiết tấu	9	Hát	8.3
9	330495	HỒ VĂN HẢO	26/02/1999	Cao độ, Tiết tấu	8	Hát	8.3
10	330496	TRẦN ĐỨC HIỀN	28/02/1998	Cao độ, Tiết tấu	8	Hát	8.7
11	330497	HỒ THỊ BÉ HOÀI	01/07/2001	Cao độ, Tiết tấu		Hát	
12	330498	LÊ THỊ DIỆU LINH	04/07/2001	Cao độ, Tiết tấu	9	Hát	8
13	330499	NGUYỄN ĐẮC MAY	08/01/2001	Cao độ, Tiết tấu	8.7	Hát	9
14	330500	NGUYỄN QUANG NGHĨA	26/04/2001	Cao độ, Tiết tấu	9	Nhạc cụ	9
15	330501	LÊ HỒNG NGỌC	27/02/2001	Cao độ, Tiết tấu	9	Nhạc cụ	8
16	330502	TRẦN THỊ NHỎ	31/10/2000	Cao độ, Tiết tấu		Hát	
17	330503	NGUYỄN MINH QUÝ	18/03/2001	Cao độ, Tiết tấu	9	Nhạc cụ	9
18	330504	LÊ VĂN THẮNG	04/10/1999	Cao độ, Tiết tấu	9	Hát	8.3
19	330505	ĐỖ KHẮC TIỆP	30/12/1999	Cao độ, Tiết tấu	8	Hát	9.3
20	330506	LƯƠNG NGỌC QUẾ TRÂN	27/07/2001	Cao độ, Tiết tấu	8	Hát	8
21	330507	NGUYỄN ĐỨC TRƯỜNG	12/05/2001	Cao độ, Tiết tấu		Hát	
22	330508	NGUYỄN TẤN TƯỜNG	28/12/2001	Cao độ, Tiết tấu	9	Hát	9.3
23	330509	LÊ THÚY VI	04/01/2001	Cao độ, Tiết tấu	9	Hát	9
24	330510	NGUYỄN QUANG VINH	30/01/2001	Cao độ, Tiết tấu	8	Hát	9.7
25	330511	NGUYỄN THỊ DIỄM VY	14/3/2001	Cao độ, Tiết tấu	10	Hát	8.3



Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm
26	330512	COOR XUYẾN	25/02/2001	Cao độ, Tiết tấu	8	Hát	8.3
27	330513	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	12/06/2001	Cao độ, Tiết tấu	8	Nhạc cụ	10
28	330514	HỒ VĂN CƯỜNG	07/01/2001	Cao độ, Tiết tấu	9	Nhạc cụ	9
29	330515	LÊ THỊ HẢI	12/11/2000	Cao độ, Tiết tấu	9	Nhạc cụ	9
30	330516	NGUYỄN HOÀNG ANH KHOA	09/07/2001	Cao độ, Tiết tấu		Nhạc cụ	
31	330517	TRẦN VIỆT LINH	24/06/2001	Cao độ, Tiết tấu		Nhạc cụ	
32	330518	ĐỖ LÊ ĐÌNH NGUYỄN	27/05/1999	Cao độ, Tiết tấu	9	Nhạc cụ	10
33	330519	VÕ THỊ HẰNG NI	12/08/2001	Cao độ, Tiết tấu	8	Nhạc cụ	9
34	330520	TRẦN NGỌC SON	15/09/1998	Cao độ, Tiết tấu	9	Hát	9
35	330521	TRẦN TRƯỜNG THÍCH	01/03/2001	Cao độ, Tiết tấu	8.7	Nhạc cụ	8
36	330522	NGUYỄN GIA THỊNH	26/09/1996	Cao độ, Tiết tấu		Nhạc cụ	
37	330523	PHẠM CÔNG THUẬN	02/06/1998	Cao độ, Tiết tấu	8.7	Nhạc cụ	9
38	330524	LÝ THỊ TƯỜNG VI	26/11/2001	Cao độ, Tiết tấu	10	Nhạc cụ	9
39	330525	PHAN TRÀ VINH	15/08/2000	Cao độ, Tiết tấu	9.3	Nhạc cụ	9

Ghi chú: Điểm mỗi môn thi chính là 1 cột điểm năng khiếu (khối N có 2 cột điểm năng khiếu) ✓

Thừa Thiên Huế, ngày tháng 7 năm 2019

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Linh

DANH SÁCH ĐIỂM THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU KHỐI M

(Kèm theo Quyết định số 25.../QĐ-HĐTS ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
1	330072	TRẦN THỊ LAN ANH	27/09/2001	Hát (tự chọn)	9.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	8
2	330073	NGUYỄN THỊ KIM ANH	24/03/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	8	8
3	330074	NGÔ THỊ KIM ANH	29/05/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
4	330075	LÊ VŨ HOÀNG ANH	21/11/2001	Hát (tự chọn)	9.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	8
5	330076	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	10/06/2001	Hát (tự chọn)	9.7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7	8
6	330077	HOÀNG THỊ HOÀI ANH	02/11/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7	8
7	330078	NGUYỄN THỊ LAN ANH	08/10/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	6.3	Kể chuyện theo tranh	6	6.5
8	330079	LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	11/06/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	8.5
9	330080	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	09/07/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	6.3	7.5
10	330081	HỒ THỊ NGỌC ANH	21/02/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6.7	7.5
11	330082	TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH	26/10/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	9	9
12	330083	PHẠM THỊ NGỌC ANH	01/10/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	5.3	6.5
13	330084	NGUYỄN THỊ LINH ANH	24/01/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
14	330085	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	24/09/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	5	7
15	330086	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	19/08/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	5	7
16	330087	LÊ MINH ANH	22/04/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
17	330088	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	24/10/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7	7
18	330089	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	20/09/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.7	7.5
19	330090	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	29/12/2000	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
20	330091	RƠ MAH H BÍCH	13/06/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
21	330092	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	20/07/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	6.3	Kể chuyện theo tranh	4.3	6
22	330093	NGUYỄN THỊ CẬP	30/08/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	6.3	Kể chuyện theo tranh	7	7

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
23	330094	NGUYỄN THỊ BÍCH CHÂU	21/01/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	5	7
24	330095	NGUYỄN THỊ DẠ CHI	24/07/2001	Hát (tự chọn)	9.3	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	8	8.5
25	330096	NGUYỄN THỊ KIM CHI	17/01/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
26	330097	HOÀNG THỊ KIM CHI	02/08/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	8	8
27	330098	NGUYỄN THỊ KIM CHI	26/05/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	8
28	330099	LÊ THỊ QUỲNH CHI	08/02/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7	7
29	330100	TRẦN THỊ CHI	15/06/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	6	Kể chuyện theo tranh	4.7	5.5
30	330101	LÊ THỊ KIM CHI	12/03/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	7	7
31	330102	ĐẶNG THỊ KIỀU CHINH	01/12/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	6.7	7.5
32	330103	HOÀNG THỊ CÚC	29/04/2001	Hát (tự chọn)	10	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	9	9
33	330104	TRẦN THỊ XUÂN ĐÀI	02-10-2001	Hát (tự chọn)	10	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	9	9.5
34	330105	TRẦN THỊ ĐÀI	14/12/2000	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	4	6.5
35	330106	LÊ THỊ TRANG ĐÀI	30/09/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
36	330107	NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO	08/04/2001	Hát (tự chọn)	10	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	9
37	330108	HOÀNG THỊ ÁNH DIÊM	20/4/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	4	6.5
38	330109	TRƯƠNG KIỀU DIÊM	16/10/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
39	330110	DƯƠNG THỊ DIỄN	11/09/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
40	330111	LÊ THỊ NGỌC DIỆP	26/10/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
41	330112	TRẦN THỊ MỸ DIỆU	29/07/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
42	330113	TRƯƠNG THỊ NGỌC ĐỨC	02/10/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
43	330114	NGUYỄN THỊ DUNG	16/04/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
44	330115	TRƯƠNG THỊ THÙY DUNG	10/06/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	8.7	8
45	330116	PHẠM THỊ ÁNH DƯƠNG	23/05/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	7
46	330117	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	16/12/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
47	330118	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	08/10/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.3	7.5
48	330119	TRẦN THỊ KIỀU DUYÊN	25/03/1999	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	8	8
49	330120	LÊ HÀ MỸ DUYÊN	23/07/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.7	7.5

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
50	330121	VÕ THỊ MỸ DUYÊN	13/06/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8.7	8.5
51	330122	TRẦN THỊ HỒNG DUYÊN	04/07/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
52	330123	CAO THỊ GIANG	10/06/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	6.7	8
53	330124	HỒ THỊ THU GIANG	28/01/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	6.3	8
54	330125	TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG	19/04/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	9	8
55	330126	NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG	17/05/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
56	330127	VÕ THỊ THUỶ GIANG	10/02/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	9	7.5
57	330128	NGUYỄN THỊ GIANG	16/06/2001	Hát (tự chọn)	9.7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	9.7	9.5
58	330129	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	23/02/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5	7
59	330130	NGUYỄN THỊ CẨM GIANG	08/10/2000	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	8	8
60	330131	LÊ THỊ TRÀ GIANG	21/11/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
61	330132	TRẦN THỊ GIANG	30/09/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
62	330133	ĐỖ THỊ HÀ GIANG	27/05/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
63	330134	NGUYỄN THỊ MINH HÀ	29/09/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
64	330135	PHẠM THỊ HÀ	14/07/2000	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	8.3	8.5
65	330136	TRẦN THỊ THU HÀ	05/07/2001	Hát (tự chọn)	5	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	6
66	330137	PHAN THỊ HÀ	12/02/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
67	330138	HỒ THỊ HẢI	10/10/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
68	330139	HỒ THỊ HAN	18/10/2000	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	8
69	330140	NGUYỄN THỊ HẰNG	11/12/2000	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.3	8
70	330141	ĐINH THỊ THU HẰNG	07/04/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
71	330142	PHẠM THỊ THU HẰNG	01/06/2000	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	6.3	Kể chuyện theo tranh	6.3	6.5
72	330143	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG	05/02/2001	Hát (tự chọn)	9.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8.7	9
73	330144	BÙI THỊ THÚY HẰNG	02/01/2000	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	9	8
74	330145	NGUYỄN NGUYỆT HẰNG	24/02/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6	7
75	330146	PHẠM THANH HẰNG	02/10/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	8
76	330147	A RẤT THỊ MỸ HẠNH	25/06/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
77	330148	NGUYỄN THỊ THU HẬU	29/04/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	8
78	330149	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	//	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5.7	7.5
79	330150	TRẦN THÚY HIỀN	20/11/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.7	8
80	330151	VÕ THỊ HIỀN	01/09/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	8
81	330152	HỒ THỊ CẨM HIỀN	12/08/2001	Hát (tự chọn)	9.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	8	8
82	330153	TRẦN THỊ THU HIỀN	04/09/2001	Hát (tự chọn)	9.3	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	8.3	8.5
83	330154	LÊ THỊ THU HIỀN	16/06/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	7.7	8
84	330155	TRẦN THỊ HIỀN	07/05/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
85	330156	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	20/10/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	8.7	8.5
86	330157	CAO THỊ THANH HIỀN	02/12/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
87	330158	LÊ THỊ HIỀN	02/06/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
88	330159	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	17/11/2000	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	9	8
89	330160	NGUYỄN THÚY HIỀN	15/01/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
90	330161	TÔN NỮ DIỆU HIỀN	12/02/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
91	330162	VI THỊ THU HIỀN	01/04/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
92	330163	TRƯƠNG THỊ ÁNH HIỂU	26/01/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	7	8.5
93	330164	HOÀNG THỊ MỸ HIỂU	14/09/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6.7	7.5
94	330165	TRẦN THỊ HY HOA	14/12/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	6	7
95	330166	PHẠM THỊ HOA	03/04/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
96	330167	ĐINH THỊ NGUYỆT HOA	12/01/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	7	7
97	330168	PHẠM THỊ HOÀ	14/09/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
98	330169	NGUYỄN THỊ HÒA	12/09/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8.3	8.5
99	330170	NGUYỄN THỊ HÒA	07/12/2000	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8.7	8
100	330171	CAO THỊ THÚY HOÀI	27/01/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
101	330172	NGÔ THỊ HOÀI	30/09/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7.3	8
102	330173	MAI THỊ THU HOÀI	14/04/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	5.3	7
103	330174	MAI THỊ MINH HOÀN	19/02/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	8.5

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
104	330175	TRẦN THỊ THÚY HỒNG	20/09/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	8.5
105	330176	PHAN THỊ HUỆ	10/01/2001	Hát (tự chọn)	5.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6.7	6
106	330177	DƯƠNG THỊ HUỆ	15/09/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
107	330178	VÕ THỊ THANH HƯƠNG	22/10/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
108	330179	LÊ THỊ HƯƠNG	20/11/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
109	330180	HỒ THỊ MAI HƯƠNG	10/11/2001	Hát (tự chọn)	5	Đọc diễn cảm	6.7	Kể chuyện theo tranh	6.7	6
110	330181	HỒ XUÂN HƯƠNG	01/09/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
111	330182	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	22/02/2001	Hát (tự chọn)	5.7	Đọc diễn cảm	6.7	Kể chuyện theo tranh	7	6.5
112	330183	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	16/05/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
113	330184	ĐẬU THỊ HƯƠNG	26/11/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	6.5
114	330185	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	22/07/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
115	330186	VÕ THỊ MINH HƯƠNG	10/11/2000	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
116	330187	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	08/07/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7
117	330188	TRẦN THỊ THU HƯỜNG	28/04/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
118	330189	HỒ THỊ HUYỀN	22/11/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.7	7.5
119	330190	LÊ THỊ LỆ HUYỀN	27/05/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
120	330191	CAO THỊ THANH HUYỀN	08/01/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	5	7
121	330192	TRẦN THỊ HUYỀN	01/02/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	6.5
122	330193	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	23/07/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7
123	330194	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	17/12/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
124	330195	CAO THỊ THANH HUYỀN	24/05/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6	7
125	330196	Y KHANH	10/06/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
126	330197	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	24/12/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
127	330198	LÊ THỊ VÂN KHÁNH	04/01/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5	6.5
128	330199	BÙI THỊ MỸ KHÁNH	28/11/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	7.7	8
129	330200	Y KHUÏH	25/04/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
130	330201	BLÚP THỊ KIỀU	11/01/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	6	7.5

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
131	330202	HỒ THỊ KIỀU	15/05/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5	7
132	330203	HỒ THỊ KỶ	02/07/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	8
133	330204	Y LÃCH	08/04/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
134	330205	NGUYỄN THỊ LÁI	07/03/2001	Hát (tự chọn)	5	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	6
135	330206	NGUYỄN THỊ LÀI	08/04/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
136	330207	MAI SONG LAM	10/12/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	6.7	Kể chuyện theo tranh	5	6
137	330208	ĐẶNG HOÀNG LAN	03/12/2001	Hát (tự chọn)	5.3	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	7.3	6.5
138	330209	TRƯƠNG THỊ HOA LAN	15/05/2001	Hát (tự chọn)	4.7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	6	6
139	330210	NGUYỄN THỊ DIỆU LAN	04/04/2001	Hát (tự chọn)	3.3	Đọc diễn cảm	6.3	Kể chuyện theo tranh	6	5
140	330211	PHAN THỊ LÀNH	20/10/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6.3	7
141	330212	LÊ THỊ LÀNH	14/04/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	8.3	8
142	330213	NGUYỄN THỊ LÊ	09/02/2001	Hát (tự chọn)	9.3	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	7	8.5
143	330214	ĐỖ THỊ MỸ LỆ	27/08/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5.3	7
144	330215	NGUYỄN THỊ HÀ LI	02/03/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	7
145	330216	NGUYỄN THỊ DIỆU LIÊN	25/01/2000	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	6.7	7.5
146	330217	ĐOÀN THỊ BÍCH LIÊN	10/09/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	7.7	7.5
147	330218	HOÀNG THỊ QUỲNH LIÊN	10/10/1999	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	8.5
148	330219	NGUYỄN THỊ LIÊU	14/04/2001	Hát (tự chọn)	6.3	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	7.5
149	330220	HỒ THỊ NHẬT LINH	07/10/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	6.7	7.5
150	330221	LÊ THỊ THÙY LINH	20/11/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	4	6
151	330222	NGUYỄN THỊ THẢO LINH	02/11/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	6	Kể chuyện theo tranh	7.3	7
152	330223	NGUYỄN PHAN NGỌC LINH	02/11/2001	Hát (tự chọn)	4.3	Đọc diễn cảm	6	Kể chuyện theo tranh	7	5.5
153	330224	CAO THỊ MỸ LINH	15/08/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
154	330225	LÊ THỊ KHÁNH LINH	06/06/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
155	330226	HỒ KHÁNH LINH	07/07/2001	Hát (tự chọn)	3.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	5.3	5
156	330227	LÊ THỊ DIỆU LINH	04/07/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	4	7
157	330228	NGUYỄN THỊ LINH	23/09/2001	Hát (tự chọn)	4.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	6

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
158	330229	HOÀNG THỊ LINH	27/8/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
159	330230	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	28/05/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
160	330231	VĂN THỊ LINH	07/03/2001	Hát (tự chọn)	2.7	Đọc diễn cảm	6	Kể chuyện theo tranh	6	4.5
161	330232	ĐỖ THỊ THÙY LINH	19/01/2001	Hát (tự chọn)	6.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	4	6
162	330233	PHẠM THỊ LINH	02/06/2001	Hát (tự chọn)	6.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	7.5
163	330234	HỒ THỊ THUỖ LINH	16/04/2001	Hát (tự chọn)	4.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	6
164	330235	TRẦN THỊ MỸ LINH	20/11/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
165	330236	VÕ THỊ HƯƠNG LINH	02/02/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
166	330237	BRAO LĨNH	12/1/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6.7	7.5
167	330238	SIU H' LOT	10/10/2000	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
168	330239	ĐỖ THỊ HIỀN LƯƠNG	29/08/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	4	6.5
169	330240	HOÀNG THỊ KHÁNH LY	16/02/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5	6.5
170	330241	NGÔ THỊ THẢO LY	03/06/2001	Hát (tự chọn)	5	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	6	6.5
171	330242	HOÀNG THỊ HIẾU LY	25/03/2001	Hát (tự chọn)	4.3	Đọc diễn cảm	6.7	Kể chuyện theo tranh	4.3	5
172	330243	NGUYỄN NGỌC KHÁNH LY	15/10/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
173	330244	TRẦN THỊ LAN LY	02/08/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
174	330245	NGUYỄN KHÁNH LY	10/02/2001	Hát (tự chọn)	9.7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	6	8.5
175	330246	TRẦN THỊ LY LY	28/07/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	9	8
176	330247	VIÊN THỊ LY	30/05/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7	7
177	330248	HỒ THỊ HƯƠNG MAI	10/04/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
178	330249	NGUYỄN THỊ MẪN	08/10/2001	Hát (tự chọn)	4.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	6
179	330250	NGUYỄN THỊ THU MẪN	15/03/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
180	330251	TRẦN THỊ MƠ	16/03/2001	Hát (tự chọn)	5	Đọc diễn cảm	6.3	Kể chuyện theo tranh	6	5.5
181	330252	LÊ THỊ DIỄM MY	09/08/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	8	7.5
182	330253	TRẦN THỊ KIỀU MY	14/03/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8.3	9
183	330254	LÊ THẢO MY	20/02/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
184	330255	MAI THỊ HUYỀN MY	30/09/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	8

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
185	330256	NGUYỄN THỊ MY MY	12/03/2001	Hát (tự chọn)	7	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	7.5
186	330257	NGUYỄN THỊ HUYỀN MY	24/06/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
187	330258	LÊ THỊ DIỄM MY	05/01/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
188	330259	VĂN THỊ MY	04/10/2001	Hát (tự chọn)	3	Độc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	4	4.5
189	330260	HOÀNG THỊ HÀ MY	15/02/2001	Hát (tự chọn)	5.7	Độc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7	6.5
190	330261	VÕ THỊ HÀ MY	03/10/2001	Hát (tự chọn)	5	Độc diễn cảm	6.3	Kể chuyện theo tranh	7	6
191	330262	NGUYỄN THỊ NGỌC MỸ	12/03/2001	Hát (tự chọn)	7	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	7.5
192	330263	PHẠM THỊ KIM MỸ	26/06/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
193	330264	TRẦN THỊ MỸ	19/12/2001	Hát (tự chọn)	6	Độc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6.3	6.5
194	330265	VÕ THỊ NA	24/10/2001	Hát (tự chọn)	6	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5	6.5
195	330266	NGUYỄN THỊ QUỲNH NA	08/01/2001	Hát (tự chọn)	5	Độc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	8	6.5
196	330267	TRẦN THỊ NĂM	17/06/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
197	330268	LÊ THỊ NGA	18/10/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
198	330269	PHẠM THỊ HẰNG NGA	05/07/2001	Hát (tự chọn)	4.7	Độc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	5	5.5
199	330270	NGÔ THỊ NGA	4/5/2000	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
200	330271	LƯU MỸ NGÂN	26/03/2001	Hát (tự chọn)	3	Độc diễn cảm	6.3	Kể chuyện theo tranh	5	4.5
201	330272	TRẦN THỊ KIM NGÂN	02/11/2001	Hát (tự chọn)	6	Độc diễn cảm	6.3	Kể chuyện theo tranh	6.3	6
202	330273	VÕ THỊ THÙY NGÂN	22/02/2001	Hát (tự chọn)	8	Độc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	8	8
203	330274	HỒ THỊ NGÂN	29/12/2001	Hát (tự chọn)	9	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	8
204	330275	VÕ HOÀNG BẢO NGÂN	04/10/2001	Hát (tự chọn)	8	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
205	330276	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	06/11/2001	Hát (tự chọn)	6.3	Độc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	6.7	6.5
206	330277	LÊ THỊ KIM NGÂN	06/01/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
207	330278	VÕ THỊ PHƯƠNG NGOAN	27/08/2001	Hát (tự chọn)	7	Độc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	6	7
208	330279	VIÊN BẢO NGỌC	08/12/2001	Hát (tự chọn)	8	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8.7	8
209	330280	NGUYỄN THỊ NGỌC	13/12/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Độc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	4.3	6
210	330281	ĐẶNG NGUYỄN HỒNG NGỌC	26/02/2001	Hát (tự chọn)	9	Độc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	9	9
211	330282	NGUYỄN THỊ NHƯ NGỌC	09/04/2001	Hát (tự chọn)	6.3	Độc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6.3	6.5

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
212	330283	TRẦN THỊ HỒNG NGỌC	30/08/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5.7	7
213	330284	NGUYỄN THỊ NGỌC	22/07/2001	Hát (tự chọn)	6.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	6.5
214	330285	HOÀNG PHAN KHÁNH NGỌC	28/02/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6.7	7.5
215	330286	HOÀNG PHƯƠNG NGỌC	25/11/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	7.3	8
216	330287	HỒ NGỌC THẢO NGUYỄN	12/07/2001	Hát (tự chọn)	6.3	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	5.7	6.5
217	330288	HUYỀN TÔN NỮ THẢO NGUYỄN	09/08/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
218	330289	NGÔ PHẠM THẢO NGUYỄN	09/02/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5.3	7.5
219	330290	ĐINH THỊ NGUYỄN	08/03/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	3.3	6
220	330291	THÁI THỊ MINH NGUYỄN	19/09/2001	Hát (tự chọn)	6.3	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	5.3	6.5
221	330292	ĐINH NỮ TIÊU NGUYỄN	03/09/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
222	330293	NGUYỄN THỊ THANH NHÂN	08/07/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.3	8
223	330294	MAI THỊ THANH NHÂN	23/06/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6.3	7
224	330295	NGUYỄN TÂN NHÂN	17/06/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	6.7	Kể chuyện theo tranh	6.3	6.5
225	330296	NGUYỄN LÊ THANH NHÂN	09/09/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
226	330297	PHAN THỊ THANH NHÂN	10/01/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
227	330298	BÙI THỊ THANH NHÂN	28/03/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8.3	9
228	330299	TRẦN THỊ NHÂN	10/01/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
229	330300	HOÀNG THỊ NHÂN	10/9/2001	Hát (tự chọn)	5.7	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	4.3	6
230	330301	PHẠM THỊ MINH NHẬT	04/04/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
231	330302	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	22/11/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5.7	7.5
232	330303	NGUYỄN PHAN PHÚC NHI	07/03/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
233	330304	NGUYỄN THỊ NHI	11/08/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	4.3	6.5
234	330305	LÊ NGUYỄN KIỀU NHI	31/10/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
235	330306	NGUYỄN AN THẢO NHI	07/01/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	8	8
236	330307	NGUYỄN THẢO NHI	06/11/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	3.3	6
237	330308	NGÔ LÊ YẾN NHI	08/01/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	5	7
238	330309	NGUYỄN THỊ HOÀNG NHI	14/01/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6.3	7

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
239	330310	NGUYỄN THỊ HÀ NHI	10/02/2001	Hát (tự chọn)	10	Đọc diễn cảm	10	Kể chuyện theo tranh	9	9.5
240	330311	TRƯƠNG THỊ KIỀU NHI	22/08/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
241	330312	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHI	19/05/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	5.7	6.5
242	330313	BẠCH THỊ UYÊN NHI	24/05/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
243	330314	MAI NGUYỄN QUỲNH THI	02/05/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	4.3	6
244	330315	TRẦN THỊ HOÀNG NHI	30/11/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
245	330316	HỒ THỊ NHỊP	20/03/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	6	Kể chuyện theo tranh	4.3	6
246	330317	TRẦN THỊ NHỎ	31/10/2000	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	5.7	6.5
247	330318	NGUYỄN THỊ NHỚ	06/02/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	4.3	6
248	330319	TRẦN THỊ ÁI NHƯ	20/09/2001	Hát (tự chọn)	5.3	Đọc diễn cảm	6.7	Kể chuyện theo tranh	4	5.5
249	330320	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	29/01/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	7	8
250	330321	TĂNG BẢO QUỲNH NHƯ	10/04/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6.3	6.5
251	330322	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	03/07/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	8
252	330323	LÊ THỊ THỦY NHUNG	01/01/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
253	330324	LÊ THỊ THỦY NHUNG	07/03/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
254	330325	NGUYỄN THỊ MỸ NHUNG	05/06/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	6.5
255	330326	VÕ THỊ HỒNG NHUNG	29/08/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
256	330327	HỒ THỊ HỒNG NHUNG	07/07/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
257	330328	TRẦN THỊ NHUNG	16/02/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6.3	7
258	330329	HỒ THỊ NI	07/08/2000	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.3	8
259	330330	TRẦN THỊ HẰNG NI	19/09/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
260	330331	A LINE NIE	02/10/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
261	330332	LÊ THỊ MỸ NƠ	30/09/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	7.3	8
262	330333	HỒ THỊ NƠI	01/04/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
263	330334	TRƯƠNG THỊ OANH	01/04/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	7
264	330335	LÊ THỊ KIM OANH	18/11/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
265	330336	LÊ THỊ KIỀU OANH	01/09/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	9	8.5

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
266	330337	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	29/09/2001	Hát (tự chọn)	9.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	8	8
267	330338	TRỊNH THỊ HỒNG OANH	11/11/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
268	330339	HOÀNG THỊ TÚ OANH	23/11/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7	8
269	330340	KSOR H' ÓC	25/05/2000	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
270	330341	HOÀNG THỊ HỒNG PHÚC	05/11/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8.3	8.5
271	330342	NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG	19/12/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
272	330343	TRẦN NGUYỄN THỊ TÂM PHƯỚC	10/10/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	6.7	Kể chuyện theo tranh	5.3	6.5
273	330344	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG	05/08/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	6.5
274	330345	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	07/12/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
275	330346	TRƯƠNG THỊ HOÀI PHƯƠNG	20/11/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5.7	7
276	330347	NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG	23/10/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7.3	8
277	330348	LÊ THỊ THẢO PHƯƠNG	03/10/1999	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6.3	7.5
278	330349	NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG	15/12/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	6.3	Kể chuyện theo tranh	5.7	6.5
279	330350	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	22/02/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	6.5
280	330351	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	20/07/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	5	6.5
281	330352	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	14/12/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	8
282	330353	CÁI NGỌC MỸ QUYÊN	10/06/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6.3	7
283	330354	NGUYỄN NGỌC TÂM QUYÊN	17/09/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6.7	6.5
284	330355	PHAN THỊ QUYÊN	02/02/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.3	7.5
285	330356	TRẦN THỊ QUYÊN	06/12/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
286	330357	PHẠM THỊ QUYÊN	5/10/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5	7
287	330358	HỒ THỊ QUYÊN	20/08/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	5.7	7
288	330359	TRẦN THỊ DIỄM QUỲNH	20/07/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	7
289	330360	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	16/11/2000	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
290	330361	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	17/02/2001	Hát (tự chọn)	9.7	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	9
291	330362	VƯƠNG NHƯ QUỲNH	27/08/2001	Hát (tự chọn)	9.3	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7	8
292	330363	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	20/12/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	8

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
293	330364	NGÔ THỊ QUỲNH	23/11/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Độc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7.3	8
294	330365	TRƯƠNG THỊ NHẬT QUỲNH	31/05/2001	Hát (tự chọn)	9.7	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	8.5
295	330366	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	01/11/2001	Hát (tự chọn)	8	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
296	330367	PHẠM THỊ DIỄM QUỲNH	10/04/2001	Hát (tự chọn)	9.7	Độc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7.7	8.5
297	330368	ĐOÀN THỊ NHƯ QUỲNH	16/02/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
298	330369	NGUYỄN THU SANG	16/10/2001	Hát (tự chọn)	9.7	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6.3	8
299	330370	LÊ THỊ THU SƯƠNG	27/07/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8.3	8.5
300	330371	NGÔ BĂNG TÂM	22/03/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
301	330372	NGUYỄN THỊ THANH TÂN	01/01/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Độc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	8.7	8.5
302	330373	NGUYỄN THỊ A TẮT	19/05/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Độc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	8	8
303	330374	VÕ THỊ HỒNG THẨM	26/06/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
304	330375	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẨM	08/08/2001	Hát (tự chọn)	9	Độc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	8.5
305	330376	PHẠM THỊ THẨM	15/02/2001	Hát (tự chọn)	7	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8.7	8
306	330377	TRẦN NHƯ THANH THANH	04/05/2001	Hát (tự chọn)	5.7	Độc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	7.3	7
307	330378	NGUYỄN THỊ MAI THAO	08/09/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Độc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6	7
308	330379	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	24/09/2001	Hát (tự chọn)	9	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	8
309	330380	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO	09/04/2001	Hát (tự chọn)	8	Độc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	6	7
310	330381	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	20/08/2001	Hát (tự chọn)	8	Độc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	7.7	8
311	330382	HÀ THỊ PHƯƠNG THẢO	28/10/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
312	330383	TRẦN THỊ THẢO	22/2/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
313	330384	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	06/03/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
314	330385	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	17/12/2001	Hát (tự chọn)	3.3	Độc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5	5
315	330386	NGUYỄN THỊ HIẾU THẢO	09/11/2000	Hát (tự chọn)	5.3	Độc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	9	7
316	330387	NGUYỄN THỊ THẢO	10/08/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Độc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	7	7
317	330388	HÀ THỊ PHƯƠNG THẢO	30/06/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Độc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	8	8
318	330389	NGUYỄN THỊ THÊM	20/02/2001	Hát (tự chọn)		Độc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
319	330390	TRẦN THỊ LỆ THI	23/01/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Độc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7.7	7.5

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
320	330391	HOANG NGUYEN OLYNNH THI	05/05/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	8.3	8.5
321	330392	NGUYỄN THỊ LIỄU	15/08/2001	Hát (tự chọn)	2.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5.7	5
322	330393	VĂN THỊ THÌN	05/01/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
323	330394	NGUYỄN THỊ THƠ	15/03/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
324	330395	HỒ THỊ THOÁNG	17/09/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	8	8
325	330396	NGUYỄN THỊ HƯƠNG THOM	05/05/2001	Hát (tự chọn)	5	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	6.5
326	330397	VĂN THỊ THU	19/06/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
327	330398	LÊ THỊ HOÀI THU	01/03/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
328	330399	ĐẶNG THỊ THU	22/02/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	8
329	330400	PHẠM THỊ THU	05/12/2000	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
330	330401	NGUYỄN THỊ MINH THU	07/09/2000	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.3	8
331	330402	NGUYỄN THỊ ANH THU	01/12/2000	Hát (tự chọn)	6.3	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	5.7	6.5
332	330403	NGUYỄN THỊ KIM THUẬN	09/01/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	8
333	330404	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	29/06/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	9	8.5
334	330405	TRƯƠNG THỊ THANH THƯƠNG	26/12/2001	Hát (tự chọn)	10	Đọc diễn cảm	8.7	Kể chuyện theo tranh	8.7	9
335	330406	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	11/02/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.3	8
336	330407	NGÔ THỊ KIM THUÝ	25/02/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7	7
337	330408	TRẦN THỊ THANH THUÝ	22/05/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
338	330409	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	10/06/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8.7	8.5
339	330410	HỒ THỊ THỦY	09/11/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	7.5
340	330411	TRẦN THỊ THÚY	06/12/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
341	330412	NGUYỄN THỊ KIM THÚY	15/02/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
342	330413	Y HỒNG THÚY	20/10/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
343	330414	HOÀNG THỊ THANH THÚY	13/08/2001	Hát (tự chọn)	6.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6.7	7
344	330415	LÊ THỊ THANH THÚY	08/03/2001	Hát (tự chọn)	9.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	8.5
345	330416	PHẠM THỊ THÚY	24/04/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5.7	7
346	330417	LÊ THỊ THÙY	05/01/2001	Hát (tự chọn)	8.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.7	8

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
347	330418	HỒ THỊ DƯƠNG THÙY	08/08/2001	Hát (tự chọn)	9.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	5.3	8
348	330419	NGUYỄN THỊ THU THỦY	06/06/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	8	8
349	330420	HỒ THỊ THỦY	22/11/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
350	330421	VÕ NHƯ CÁT TIỀN	10/03/2000	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
351	330422	CAO THỊ KIM TIỀN	12/05/2001	Hát (tự chọn)	5.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6.7	6.5
352	330423	HỒ THỊ MỸ TRÀ	15/12/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	7
353	330424	TRẦN THANH TRÀ	23/10/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	7	8
354	330425	TRẦN THỊ QUỲNH TRÂM	08/03/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	5.7	7
355	330426	VÕ THỊ TRÂM	10/09/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7	6.5
356	330427	LÊ THỊ PHƯƠNG TRÂM	08/08/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6	7
357	330428	LÊ THỊ HỒNG TRÂM	07/08/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	7
358	330429	HOÀNG QUÝ TRÂN	26/01/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	9	8.5
359	330430	HOÀNG NGUYỄN BẢO TRÂN	07/10/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
360	330431	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	20/06/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
361	330432	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	24/01/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	5.7	6
362	330433	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	16/02/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	7
363	330434	PHAN THỊ THÙY TRANG	25/03/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7.7	7.5
364	330435	HỒ THỊ PHƯƠNG TRANG	12/02/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
365	330436	PHẠM THÙY TRANG	10/10/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
366	330437	TRẦN THỊ MINH TRANG	10/11/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	8
367	330438	TRẦN THỊ NGỌC TRANG	23/01/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	8	8
368	330439	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	15/12/2001	Hát (tự chọn)	5	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	6	6.5
369	330440	TRƯƠNG THỊ KIỀU TRANG	04/02/2001	Hát (tự chọn)	4.7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7	6
370	330441	ĐINH THỊ QUỲNH TRANG	19/05/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	8	7.5
371	330442	NGUYỄN THẢO TRANG	20/11/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	8.5
372	330443	TRƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG	13/09/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6.3	7
373	330444	VÕ THỊ THÙY TRANG	17/05/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
374	330445	LÊ THÙY TRANG	02/08/2001	Hát (tự chọn)	9	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	9.3	9
375	330446	PHẠM THỊ THÙY TRINH	20/01/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
376	330447	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	26/10/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	8	7.5
377	330448	NGUYỄN THỊ TRINH	20/05/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	6.3	7
378	330449	HỒ THỊ TRINH	05/12/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	8.3	7.5
379	330450	ĐINH THỊ TRUNG	14/12/2001	Hát (tự chọn)	4.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	6
380	330451	NGUYỄN THỊ HỒNG TUYẾN	08/02/2001	Hát (tự chọn)	4.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	6	5.5
381	330453	LÊ THỊ TY	23/05/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.7	7.5
382	330454	VÕ THỊ TÚ UYÊN	16/11/2001	Hát (tự chọn)	5.7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	8	7
383	330455	LÊ NGUYỄN TÚ UYÊN	12/05/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	9	Kể chuyện theo tranh	8	8
384	330456	ĐẶNG BẢO UYÊN	12/03/2001	Hát (tự chọn)	6.3	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7	7
385	330457	Y UYÊN	30/09/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
386	330458	ĐÀO THỊ TÚ UYÊN	19/11/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
387	330459	LÊ THỊ THU UYÊN	25 /2/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	8	8
388	330460	TRẦN NGỌC THÚY VÂN	21/11/2001	Hát (tự chọn)	4.3	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	8	6.5
389	330461	LÊ THỊ THẢO VÂN	24/06/2001	Hát (tự chọn)	5.3	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	4	5.5
390	330462	MAI THỊ KIỀU VÂN	11/07/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	7
391	330463	LÊ HOÀNG TỊNH VÂN	17/10/2001	Hát (tự chọn)	3.3	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6	5.5
392	330464	LƯƠNG THỊ CẨM VI	09/10/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	6	6.5
393	330465	NGÔ THỊ YẾN VI	12/03/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7.3	6.5
394	330466	HỒ THỊ VI	27/10/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
395	330467	PHAN THỊ LỆ VI	04/07/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
396	330468	HOÀNG THỊ ÁI VI	28/07/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
397	330469	PHAN TRÀ VINH	15/08/2000	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	7.7	8
398	330470	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	06/11/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
399	330471	LÊ THỊ NHUNG NY	22/09/2001	Hát (tự chọn)	7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7	7
400	330472	NGUYỄN THỊ KHÁNH VY	24/5/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7	Kể chuyện theo tranh	7.3	7

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm	Môn thi 3	Điểm	Điểm NK
401	330473	TRẦN THỊ MI XA	01/07/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
402	330474	LÊ THỊ XIU	22/02/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	6.3	7.5
403	330475	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	25/02/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	7	7.5
404	330476	TRẦN THỊ LIÊN Y	12/09/2001	Hát (tự chọn)	8.3	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	5.3	7.5
405	330477	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	29/11/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	7.3	Kể chuyện theo tranh	7	7
406	330478	TRẦN NHƯ Ý	01/05/2001	Hát (tự chọn)	7.3	Đọc diễn cảm	7.7	Kể chuyện theo tranh	5	6.5
407	330479	VÕ THỊ NHƯ Ý	03/07/2001	Hát (tự chọn)	4	Đọc diễn cảm	6	Kể chuyện theo tranh	6	5
408	330480	DƯƠNG THỊ NHƯ Ý	01/01/2001	Hát (tự chọn)	6.7	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	9	8
409	330481	LÊ THỊ NHƯ Ý	18/10/2001	Hát (tự chọn)	8	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	6.3	7.5
410	330482	LÊ THỊ NHƯ Ý	10/07/2001	Hát (tự chọn)	7.7	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7.7	8
411	330483	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	05/03/2001	Hát (tự chọn)	4	Đọc diễn cảm	8	Kể chuyện theo tranh	7	6
412	330484	CAO XUÂN NHƯ Ý	30/11/2001	Hát (tự chọn)	6	Đọc diễn cảm	8.3	Kể chuyện theo tranh	7.7	7
413	330485	YANH YANH	02/12/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
414	330486	BÙI THỊ HẢI YẾN	11/08/1999	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		
415	330487	VÕ THỊ BẢO YẾN	15/12/2001	Hát (tự chọn)		Đọc diễn cảm		Kể chuyện theo tranh		

Ghi chú: Điểm NK (Điểm năng khiếu) = Điểm môn thi 1 x 0,4 + Điểm môn thi 2 x 0,3 + Điểm môn thi 3 x 0,3 (làm tròn đến 0,5) ✓

Thừa Thiên Huế, ngày tháng 7 năm 2019

TM. HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh

ĐẠI HỌC HUẾ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU KHỐI H

(Kèm theo Quyết định số 25.../QĐ-HĐTS ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm
1	330001	NGUYỄN NGUYỄN AN	19/09/2001	Trang trí	8.0	Hình họa	8.0
2	330002	LÊ QUANG HÒA AN	23/01/1998	Trang trí	7.5	Hình họa	7.0
3	330003	CAO NỮ KIỀU ANH	25/04/2001	Trang trí	9.0	Hình họa	6.5
4	330004	HOÀNG THỊ VÂN ANH	07/10/1997	Trang trí	7.0	Hình họa	8.5
5	330005	NGUYỄN THỊ KIM ANH	24/03/2001	Trang trí	6.5	Hình họa	5.0
6	330006	NGUYỄN NGÔ YÊN BẢO	08/11/2001	Trang trí	7.0	Hình họa	8.0
7	330007	NGUYỄN THỊ HỒNG BIÊN	17/07/2001	Trang trí	7.5	Hình họa	7.5
8	330008	TRẦN BÁ BÌNH	20/06/1988	Trang trí		Hình họa	
9	330009	NAY H' BÚ	11/11/2001	Trang trí	6.5	Hình họa	6.0
10	330010	PHAN CU	28/09/2000	Trang trí	8.0	Hình họa	6.5
11	330011	NGUYỄN THỊ DIỄM	15/01/2001	Trang trí	8.0	Hình họa	7.0
12	330012	A VIẾT ĐƯA	14/06/1999	Trang trí		Hình họa	
13	330013	TRƯƠNG CÔNG ĐỨC	05/08/2001	Trang trí	7.5	Hình họa	8.0
14	330014	HỒ THỊ MỸ DUYÊN	28/11/2001	Trang trí	6.0	Hình họa	
15	330015	HOÀNG HỒNG HÀ	18/12/2001	Trang trí		Hình họa	
16	330016	TRẦN THỊ NHẬT HẠ	19/03/2000	Trang trí	9.0	Hình họa	9.0
17	330017	PHAN HUỖNH BẢO HÂN	01/10/1999	Trang trí	8.0	Hình họa	8.5
18	330018	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	08/12/1979	Trang trí	6.0	Hình họa	6.5
19	330019	PHẠM THỊ LỆ HẰNG	01/02/2000	Trang trí	7.5	Hình họa	7.5
20	330020	LÊ THÚY HẰNG	03/04/2001	Trang trí	6.5	Hình họa	5.0
21	330021	NGUYỄN THỊ MỸ HẢO	01/12/2000	Trang trí	8.0	Hình họa	6.0
22	330022	CAO THỊ THANH HÒA	02/08/2001	Trang trí	6.5	Hình họa	7.0
23	330023	TRẦN PHÚ MINH HOÀI	22/09/2001	Trang trí	9.0	Hình họa	7.5
24	330024	ĐÌNH PHI HÙNG	11/01/2001	Trang trí	7.5	Hình họa	6.5

Stt	Số báo danh	Họ tên		Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm
25	330025	NGUYỄN ĐÌNH	HÙNG	04/07/2000	Trang trí	8.0	Hình họa	6.0
26	330026	LÊ THỊ DẠ	HƯƠNG	20/04/2001	Trang trí	8.0	Hình họa	7.5
27	330027	NGUYỄN THỊ KIM	LOAN	01/10/2001	Trang trí	7.5	Hình họa	5.0
28	330028	NGUYỄN THỊ	LỰA	29/08/2001	Trang trí	8.0	Hình họa	7.0
29	330029	PHẠM THỊ	LỰU	05/06/2001	Trang trí	7.0	Hình họa	6.5
30	330030	Y	LÝ	29/07/2000	Trang trí		Hình họa	
31	330031	MẬU HỒNG	MỸ	23/08/2001	Trang trí	7.0	Hình họa	6.0
32	330032	NGUYỄN THỊ NI	NA	02/02/2001	Trang trí	8.0	Hình họa	6.0
33	330033	LÊ THỊ THANH	NGA	14/03/2001	Trang trí	6.0	Hình họa	5.0
34	330034	LƯU MỸ	NGÂN	26/03/2001	Trang trí		Hình họa	
35	330035	NGUYỄN HỮU KHÁNH	NGÂN	21/02/2001	Trang trí	7.0	Hình họa	5.0
36	330036	LÊ VÕ VĂN TRƯỜNG	NGHĨA	07/11/2001	Trang trí	6.0	Hình họa	5.0
37	330037	THÂN TRỌNG HOÀNG	NGUYỄN	09/12/2001	Trang trí	7.0	Hình họa	7.0
38	330038	VÕ THÀNH	NGUYỄN	01/05/2001	Trang trí		Hình họa	
39	330039	NGUYỄN THANH YẾN	NHI	17/03/2001	Trang trí	7.5	Hình họa	7.0
40	330040	NGUYỄN DƯ THƯỜNG	NHIÊN	12/08/2001	Trang trí	7.5	Hình họa	7.0
41	330041	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	15/02/2001	Trang trí	7.5	Hình họa	7.5
42	330042	LÊ THỊ	OANH	02/01/2001	Trang trí	7.0	Hình họa	5.0
43	330043	ĐỖ ĐĂNG	PHONG	29/06/2001	Trang trí	7.0	Hình họa	5.0
44	330044	TRƯƠNG HỮU	PHÚC	28/03/1998	Trang trí	7.5	Hình họa	8.0
45	330045	NGUYỄN THỊ	PHƯỢNG	18/09/2000	Trang trí		Hình họa	
46	330046	CÙ TRUNG	QUỐC	23/04/2001	Trang trí	7.0	Hình họa	7.5
47	330047	VÕ	THẮNG	27/06/2000	Trang trí	8.0	Hình họa	9.0
48	330048	LÊ THỊ PHƯƠNG	THẢO	06/11/2001	Trang trí	7.0	Hình họa	8.0
49	330049	LÊ THIÊN	THỌ	15/09/1999	Trang trí		Hình họa	
50	330050	DƯƠNG LẠC	THƯ	19/10/2000	Trang trí	8.0	Hình họa	8.5
51	330051	NGUYỄN THỊ THANH	THƯ	26/12/2001	Trang trí	7.5	Hình họa	8.0
52	330052	HOÀNG THỊ THANH	THÚY	13/08/2001	Trang trí		Hình họa	
53	330053	LA THỊ THANH	THỦY	02/12/2001	Trang trí	6.5	Hình họa	7.5
54	330054	TRIỆU QUANG	TỈNH	24/10/2001	Trang trí		Hình họa	
55	330055	NGUYỄN VĂN	TÔN	11/03/2001	Trang trí	9.0	Hình họa	8.5



Stt	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Môn thi 1	Điểm	Môn thi 2	Điểm
56	330056	PHAN PHƯƠNG TRÂM	09/12/2001	Trang trí	7.0	Hình họa	8.0
57	330057	NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂN	23/07/2001	Trang trí	9.0	Hình họa	8.5
58	330058	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRÂN	04/09/2001	Trang trí	9.0	Hình họa	9.0
59	330059	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	04/08/2001	Trang trí		Hình họa	
60	330060	TRƯƠNG NGUYỄN THẢO TRANG	22/09/2001	Trang trí	9.0	Hình họa	7.0
61	330061	NGUYỄN KỲ THIÊN TRANG	05/11/2001	Trang trí		Hình họa	
62	330062	NGUYỄN THỊ THUỖ TRANG	28/02/2001	Trang trí		Hình họa	
63	330063	PHAN VĂN HẢI TRÍ	04/10/2001	Trang trí	8.0	Hình họa	8.0
64	330064	NGUYỄN TRẦN THỰC TRINH	27/04/2001	Trang trí	8.0	Hình họa	8.5
65	330065	TÔN NỮ CÁT TRINH	23/5/2001	Trang trí	9.0	Hình họa	7.5
66	330066	NGUYỄN THỊ TRINH	01/04/2001	Trang trí	9.0	Hình họa	7.5
67	330067	TRƯƠNG THỊ CẨM TÚ	30/12/2001	Trang trí		Hình họa	
68	330068	TRẦN THỊ YẾN VI	29/9/2001	Trang trí	8.0	Hình họa	7.5
69	330069	ĐOÀN THUY DÂNG	21/04/1996	Phù điêu		Tượng tròn	
70	330070	HOÀNG ĐỨC DŨNG	08/02/2001	Phù điêu	8.0	Tượng tròn	6.5
71	330071	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	02/09/2001	Phù điêu		Tượng tròn	
72	330647	VŨ HẢI ANH	24/01/2000	Trang trí		Hình họa	
73	330652	PHAN VĂN TÂM	10/12/2001	Trang trí	6.0	Hình họa	5.0
74	330653	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	22/09/2001	Trang trí	6.0	Hình họa	5.0

Ghi chú: Điểm mỗi môn thi chính là 1 cột điểm năng khiếu (khỏi H có 2 cột điểm năng khiếu) ~

Thừa Thiên Huế, ngày tháng 7 năm 2019

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Linh